



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 8 năm 2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003232, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: Số 4, Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Sỹ Nam	Chủ tịch
	Bà Dương Thị Ngọc Dung	Thành viên
	Ông Phạm Phú Cường	Thành viên
	Ông Tuấn Nguyễn Nghị	Thành viên
	Ông Lê Mạc Thuần	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Bà Dương Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Phú Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Mạc Thuần	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Dương Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Số. **210** /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Anh Tuấn**
Phó Tổng Giám đốcChứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM****Thành viên đại diện Moore Stephens International Limited.**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		719.276.050.920	590.992.900.067
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	117.537.745.968	44.329.468.450
1. Tiền	111		47.881.745.968	44.329.468.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.656.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.350.539.157	268.255.049.885
1. Phải thu khách hàng	131		256.050.356.600	213.205.792.758
2. Trả trước cho người bán	132		15.446.348.433	12.318.748.469
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	42.853.834.124	42.730.508.658
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	226.430.115.932	252.966.530.204
1. Hàng tồn kho	141		226.703.050.931	253.373.071.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(272.934.999)	(406.541.563)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		60.957.649.863	25.441.851.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.801.008	208.470.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.465.263.881	20.238.320.732
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.402.584.974	4.995.060.768
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		285.206.132.945	270.722.488.725
II Tài sản cố định	220		119.023.992.868	126.341.941.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	113.008.625.195	125.249.063.837
- Nguyên giá	222		369.489.109.229	367.728.997.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.480.484.034)	(242.479.933.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	5.350.362.763	-
- Nguyên giá	228		5.583.559.667	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.196.904)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	665.004.910	1.092.877.637
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		140.645.046.168	123.458.446.168
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.7	64.339.491.765	45.734.491.765
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	38.343.341.018	31.741.741.018
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	37.962.213.385	45.982.213.385
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.537.093.909	20.922.101.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	25.537.093.909	20.922.101.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.004.482.183.865	861.715.388.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		840.759.401.794	705.154.738.290
I- Nợ ngắn hạn	310		813.647.398.303	661.271.835.272
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	543.944.862.112	419.784.301.064
2. Phải trả người bán	312		165.396.131.778	172.184.636.522
3. Người mua trả tiền trước	313		4.067.952.325	6.784.991.325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	4.754.748.824	1.811.235.672
5. Phải trả người lao động	315		64.523.400.791	46.315.141.587
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	26.584.153.999	10.883.210.900
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.376.148.474	3.508.318.202
II- Nợ dài hạn	330		27.112.003.491	43.882.903.018
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	7.170.082.313	7.339.148.818
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	18.761.086.535	35.839.169.325
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.180.834.643	704.584.875
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.722.782.071	156.560.650.502
(400 = 310 + 330)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	163.722.782.071	156.560.650.502
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(922.776.012)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.914.726.372	2.387.477.659
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.434.816.356	2.369.728.051
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.296.015.355	11.803.444.792
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.004.482.183.865	861.715.388.792
(440 = 300 + 400)				

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Nụ

Mai Văn Hoàng Dũng



Dương Thị Ngọc Dung

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

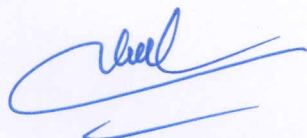
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.479.827.572.367	1.261.280.561.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	10.190.960.452	639.239.121
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.17	1.469.636.611.915	1.260.641.322.402
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	1.265.848.045.085	1.071.945.190.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		203.788.566.830	188.696.131.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	27.586.704.486	33.167.434.511
7. Chi phí tài chính	22	5.20	50.830.879.243	67.475.454.004
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.998.993.626	37.796.603.527
8. Chi phí bán hàng	24		91.292.732.657	77.531.077.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.752.385.339	55.636.717.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + (24-25)}	30		27.499.274.077	21.220.317.117
11. Thu nhập khác	31	5.21	24.722.962.973	12.062.892.374
12. Chi phí khác	32	5.22	10.434.736.276	1.315.122.325
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.288.226.697	10.747.770.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.787.500.774	31.968.087.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	4.589.243.111	2.667.183.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		37.198.257.663	29.300.903.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.657	4.092

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nụ



Mai Văn Hoàng Dũng




Dương Thị Ngọc Dung

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

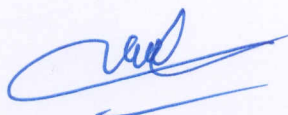
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.787.500.774	31.968.087.166
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.656.723.460	33.859.006.874
Các khoản dự phòng	03	1.678.015.810	(84.922.925)
Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ chưa thực hiện	04	-	4.111.532.868
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.649.340.321)	9.894.864.870
Chi phí lãi vay	06	28.998.993.626	37.796.603.527
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.471.893.349	117.545.172.380
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(72.002.468.110)	(98.850.753.971)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.695.054.163	(15.536.176.791)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.045.057.463	(34.160.513.420)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.496.323.806)	2.852.956.792
Tiền lãi vay đã trả	13	(29.726.793.149)	(37.068.804.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.040.258.525)	(2.725.614.644)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.400.000	495.741
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.234.992.248)	(6.366.209.705)
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh	20	2.731.569.137	(74.309.447.622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(33.764.625.921)	(16.877.020.977)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	19.323.157.949	2.564.258.753
3. Tiền chi cho vay	23	-	(4.600.350.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	20.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.606.600.000)	(36.173.639.457)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.000.000.000	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.182.776.090	16.536.416.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.845.291.882)	(38.550.335.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.254.133.297.727	1.057.752.897.539
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.164.044.542.487)	(959.006.617.465)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.172.369.657)	(15.533.579.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.916.385.583	83.212.701.068
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	73.802.662.838	(29.647.082.019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.329.468.450	73.563.003.001
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61	(594.385.320)	413.547.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	117.537.745.968	44.329.468.450

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nụ



Mai Văn Hoàng Dũng




Dương Thị Ngọc Dung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 8 năm 2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003232, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 140.000.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân: 6.273 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.
- (Không tái chế phế thải, luyện kim, đúc, gia công cơ khí, tẩy nhuộm, kinh doanh nhà hàng-khách sạn tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành dệt, may;
- Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Thuê nhà, công trình xây dựng xây dựng để cho thuê lại;
- Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho năm sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tiếp theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế thương mại, sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế thương mại được phản ánh ban đầu khi xác định giá trị doanh nghiệp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 8 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Năm tài chính 2005 là năm đầu tiên có lãi, năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 20% áp dụng trong 10 năm kể từ năm Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.903.478.660	2.430.851.803
Tiền gửi ngân hàng	45.978.267.308	41.898.616.647
Các khoản tương đương tiền	69.656.000.000	-
Tổng	117.537.745.968	44.329.468.450

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng

5.2 Phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	5.957.341.600
Phải thu người lao động tiền ăn ca	-	16.970.889
Phải thu khác	42.853.834.124	36.756.196.169
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>50.911.243</i>	<i>92.973.243</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>959.098.726</i>	<i>1.521.666.385</i>
<i>Nộp phí trọng tài</i>	<i>-</i>	<i>198.395.143</i>
<i>Phải thu cổ tức, lãi vay</i>	<i>2.093.786.878</i>	
<i>Đặt cọc tiền mua đất, thuê đất, thuê MB</i>	<i>28.898.668.058</i>	<i>22.785.100.836</i>
<i>Phải thu tiền cho thuê nhà xưởng</i>		<i>981.008.600</i>
<i>Vật tư mượn đổi trả</i>	<i>9.965.127.385</i>	<i>2.204.992.370</i>
<i>Phải thu các khoản chi hộ</i>	<i>-</i>	<i>360.341.367</i>
<i>Tài sản điều chuyển</i>	<i>-</i>	<i>6.539.981.381</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>886.241.834</i>	<i>2.071.736.844</i>
Tổng	42.853.834.124	42.730.508.658

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	326.416.025	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.298.997.035	146.356.565.041
Công cụ, dụng cụ	7.728.298.959	10.130.907.776
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.283.058.066	57.088.566.583
Thành phẩm	35.510.239.182	38.325.274.874
Hàng hoá	1.344.999.606	61.748.427
Hàng gửi đi bán	3.211.042.058	1.410.009.066
Cộng giá gốc hàng tồn kho	226.703.050.931	253.373.071.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(272.934.999)	(406.541.563)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	226.430.115.932	252.966.530.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2009	134.433.028.590	212.146.788.799	13.352.181.316	7.796.998.537	367.728.997.242
Tăng trong năm	8.087.679.453	21.195.659.444	1.602.957.100	727.142.168	31.613.438.165
Mua trong năm	-	18.275.827.175	1.602.957.100	670.096.259	20.548.880.534
Từ XDCB dở dang	8.032.147.361	825.779.859	-	-	8.857.927.220
Tăng khác	55.532.092	2.094.052.410	-	57.045.909	2.206.630.411
Giảm trong năm	19.404.753.664	8.476.002.552	1.919.814.962	52.755.000	29.853.326.178
Thanh lý, nhượng bán	18.871.440.940	6.143.974.379	1.502.253.326	-	26.517.668.645
Giảm khác	533.312.724	2.332.028.173	417.561.636	52.755.000	3.335.657.533
Số dư tại 31/12/2009	123.115.954.379	224.866.445.691	13.035.323.454	8.471.385.705	369.489.109.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2009	69.277.949.378	160.640.122.201	6.250.475.571	6.311.386.255	242.479.933.405
Tăng trong năm	7.946.175.030	21.405.889.192	1.455.710.118	817.293.238	31.625.067.578
Khấu hao trong năm	7.946.175.030	20.228.479.079	1.455.710.118	793.162.329	30.423.526.556
Tăng khác	-	1.177.410.113	-	24.130.909	1.201.541.022
Giảm trong năm	11.793.641.399	4.308.312.378	1.514.296.507	8.266.665	17.624.516.949
Thanh lý, nhượng bán	11.793.641.399	3.126.048.244	1.172.127.935	-	16.091.817.578
Giảm khác	-	1.182.264.134	342.168.572	8.266.665	1.532.699.371
Số dư tại 31/12/2009	65.430.483.009	177.737.699.015	6.191.889.182	7.120.412.828	256.480.484.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2009	65.155.079.212	51.506.666.598	7.101.705.745	1.485.612.282	125.249.063.837
Tại 31/12/2009	57.685.471.370	47.128.746.676	6.843.434.272	1.350.972.877	113.008.625.195

TP. HCM
NHA BE
CÔNG TY
CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2009	-	-	-
Tăng trong năm	640.709.091	4.942.850.576	5.583.559.667
Mua trong NĂM	640.709.091	4.942.850.576	5.583.559.667
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	<u>640.709.091</u>	<u>4.942.850.576</u>	<u>5.583.559.667</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2009	-	-	-
Tăng trong năm	-	233.196.904	233.196.904
Khấu hao trong NĂM	-	233.196.904	233.196.904
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	<u>-</u>	<u>233.196.904</u>	<u>233.196.904</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2009	-	-	-
Tại 31/12/2009	<u>640.709.091</u>	<u>4.709.653.672</u>	<u>5.350.362.763</u>

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.092.877.637	71.811.635
Tăng	8.430.054.493	7.997.680.642
Kết chuyển tài sản cố định	(8.857.927.220)	(6.976.614.640)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>665.004.910</u>	<u>1.092.877.637</u>

Chi tiết theo công trình

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Sửa chữa Khu nhà Veston cao cấp	483.231.273	483.231.273
Khu du lịch La Gi - Bình Thuận	172.727.273	-
Xây dựng Xí nghiệp May Pleiku	9.046.364	609.646.364
Tổng	<u>665.004.910</u>	<u>1.092.877.637</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.7 Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	643.380	6.433.800.000	643.380	6.433.800.000
Công ty CP May Đà Lạt	581.765	5.817.648.520	581.765	5.817.648.520
Công ty CP May Bình Định	277.396	2.773.960.000	277.396	2.773.960.000
Công ty CP Kinh doanh Nhà Bè	560.000	5.600.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty CP Thương mại Nhà Bè	255.000	2.550.000.000	102.000	1.020.000.000
Công ty CP May An Nhơn	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000
Công ty CP May Sông Tiền	1.280.000	12.800.000.000	1.280.000	12.800.000.000
Công ty CP May Cửu Long	573.908	5.739.083.245	573.908	5.739.083.245
Công ty CP Thương mại DM Nhà Bè	127.500	1.275.000.000		-
Công ty CP KD Nhà Bè phía Bắc	350.000	3.500.000.000		-
Công ty CP May Tam Quan	1.020.000	10.200.000.000		-
Tổng		64.339.491.765		45.734.491.765

5.8 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty Liên doanh, liên kết	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty LD Newell Nhà Bè		4.552.001.398		4.552.001.398
Công ty LD giặt tẩy - NBN		5.355.849.700		5.355.849.700
Công ty CP Đầu tư Nhà Bè	342.900	3.429.000.000	342.900	3.429.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	922.382	9.223.819.263	562.222	5.622.219.263
Công ty CP May 9 - Nam Định	228.267	2.282.670.657	228.267	2.282.670.657
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP Bất động sản Nhà Bè	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
Công ty CP Xây lắp Nhà Bè	300.000	3.000.000.000	-	-
Tổng		38.343.341.018		31.741.741.018

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		15.897.450.000		15.897.450.000
Công ty CP Dệt Việt Thắng	374.710	3.747.100.000	374.710	3.747.100.000
Công ty CP Dệt May Đông Á	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Vinatex	405.000	4.050.000.000	405.000	4.050.000.000
Công ty CP May Bình Định	299.385	2.993.850.000	299.385	2.993.850.000
Công ty CP May 9	160.650	1.606.500.000	160.650	1.606.500.000
Đầu tư trái phiếu		-		20.000.000
Trái phiếu chính phủ		-		20.000.000
Cho vay dài hạn		5.800.000.000		10.800.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè		5.800.000.000		10.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác		16.264.763.385		19.264.763.385
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	580.284	5.802.843.385	580.284	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	716.192	7.161.920.000	716.192	7.161.920.000
Công ty CP Xây lắp Nhà Bè		-	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Phụ liệu May Vi Na	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CPBDS Dệt May Việt Nam	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Tổng		37.962.213.385		45.982.213.385

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	20.922.101.083	20.700.301.292
Tăng	12.665.792.265	1.343.940.531
Phân bổ vào chi phí trong năm	(8.050.799.439)	(1.122.140.740)
Các khoản thanh lý khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	25.537.093.909	20.922.101.083

Chi tiết theo khoản mục chi phí:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền thuê đất cụm Khu công nghiệp Bình An	18.791.951.946	18.330.304.039
Công cụ dụng cụ	2.036.551.409	-
Lợi thế thương mại	1.002.938.325	1.253.672.909
Chi phí sửa chữa tài sản	3.298.026.717	1.338.124.135
Chi phí quảng cáo	407.625.512	-
Tổng	25.537.093.909	20.922.101.083

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	510.643.428.330	384.610.754.497
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	232.400.070.487	236.637.280.522
Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	173.380.187.630	31.267.717.513
Ngân hàng Far East National	86.079.891.754	82.596.085.862
Ngân hàng HSBC	18.783.278.459	34.109.670.602
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.301.433.782	35.173.546.567
Tổng	543.944.862.112	419.784.301.064

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	327.663.347	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.256.357.332	1.355.395.250
Thuế thu nhập cá nhân	96.330.524	65.734.003
Các loại thuế khác	-	390.106.419
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.397.621	-
Tổng	4.754.748.824	1.811.235.672

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	14.122.302	-
Kinh phí công đoàn	613.707.012	586.237.269
Bảo hiểm xã hội	423.009.743	1.290.744.665
Bảo hiểm y tế	401.501.349	328.567.375
Bảo hiểm thất nghiệp	56.391.160	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.443.662	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.196.978.771	8.677.661.591
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	-	270.362.495
<i>Vật tư mượn đổi trả</i>	541.397.039	301.243.150
<i>Phải trả cổ tức</i>	25.740.000.000	4.172.369.657
<i>Phải trả CBNV tiền chế độ</i>	-	1.848.661.251
<i>Nhận hộ tiền hàng</i>	1.182.000.000	1.348.308.030
<i>Phải trả các khoản chi hộ</i>	-	118.284.286
<i>Các khoản khác</i>	1.733.581.732	618.432.722
Tổng	30.784.153.999	10.883.210.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty TM Dệt May TP. HCM	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty CP Nam Tiến	3.870.082.313	3.870.082.313
Chi nhánh Hà Nội	-	169.066.505
Tổng	7.170.082.313	7.339.148.818

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	52.062.520.317	71.012.715.892
<i>Vay ngân hàng</i>		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	5.642.226.517	6.800.274.694
Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	24.677.534.853	23.326.725.201
Ngân hàng TM CP Quốc tế	8.860.585.001	13.974.134.215
Ngân hàng NN & PT - CN Kontum	3.589.618.740	5.653.618.740
Ngân hàng Phát triển Kontum	87.480.164	3.220.888.000
<i>Vay đối tượng khác</i>		
Quỹ hỗ trợ phát triển TP.HCM	4.590.510.042	8.826.510.042
Quỹ hỗ trợ phát triển Tiền Giang	643.565.000	5.239.565.000
Công ty XNK An Giang	3.971.000.000	3.971.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	33.301.433.782	35.173.546.567
Tổng	18.761.086.535	35.839.169.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2008	64.000.000.000	-	14.720.294.071	1.588.275.296	18.110.919.747	98.419.489.114
Tăng trong năm	76.000.000.000	-	2.667.183.588	781.452.755	29.300.903.578	108.749.539.921
Tăng vốn	76.000.000.000	-	-	-	-	76.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	29.300.903.578	29.300.903.578
Trích lập quỹ	-	-	2.667.183.588	781.452.755	-	3.448.636.343
Giảm trong năm	-	-	15.000.000.000	-	35.608.378.533	50.608.378.533
Trích lập quỹ	-	-	-	-	7.355.900.117	7.355.900.117
Trả cổ tức	-	-	15.000.000.000	-	25.000.000.000	40.000.000.000
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	2.451.591.600	2.451.591.600
Giảm khác	-	-	-	-	800.886.816	800.886.816
Số dư tại 31/12/2008	140.000.000.000	-	2.387.477.659	2.369.728.051	11.803.444.792	156.560.650.502
Số dư tại 01/01/2009	140.000.000.000	-	2.387.477.659	2.369.728.051	11.803.444.792	156.560.650.502
Tăng trong năm	-	-	3.527.248.713	1.065.088.305	37.198.257.663	41.790.594.681
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	37.198.257.663	37.198.257.663
Trích lập quỹ	-	-	3.527.248.713	1.065.088.305	-	4.592.337.018
Giảm trong năm	-	922.776.012	-	-	33.705.687.100	34.628.463.112
Trích lập quỹ	-	-	-	-	9.917.778.544	9.917.778.544
Trả cổ tức	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Chia lợi nhuận liên kết	-	-	-	-	2.565.000.000	2.565.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	922.776.012	-	-	-	922.776.012
Giảm khác	-	-	-	-	222.908.556	222.908.556
Số dư tại 31/12/2009	140.000.000.000	(922.776.012)	5.914.726.372	3.434.816.356	15.296.015.355	163.722.782.071

AM
4A
NI
TY
/01

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	40.320.000.000	40.320.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	99.680.000.000	99.680.000.000
Tổng	140.000.000.000	140.000.000.000
Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		36.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	140.000.000.000	64.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	76.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	140.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.765.000.000	27.451.591.600

d. Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000	14.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000	14.000.000
Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.000.000	14.000.000
Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	1.476.509.011.951	1.249.093.053.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.318.560.416	12.187.508.450
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	1.479.827.572.367	1.261.280.561.523
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	-	12.000.000
Hàng bán bị trả lại	10.190.960.452	627.239.121
Cộng	10.190.960.452	639.239.121
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.466.318.051.499	1.248.453.813.952
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.318.560.416	12.187.508.450
Tổng	1.469.636.611.915	1.260.641.322.402

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.263.977.110.449	1.068.705.865.265
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.870.934.636	3.239.325.281
Tổng	1.265.848.045.085	1.071.945.190.546

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.120.536.036	4.881.154.536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.515.013.642	9.821.331.622
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.347.888.517	15.712.308.703
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	301.157.200
Lợi nhuận khoán	3.603.266.291	2.451.482.450
Tổng	27.586.704.486	33.167.434.511

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.998.993.626	37.796.603.527
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.831.885.617	24.852.612.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.826.237.536
Tổng	50.830.879.243	67.475.454.004

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.21 Thu nhập khác**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	19.323.157.949	2.564.258.753
Thu nhập từ xử lý công nợ	4.774.621.400	9.369.674.500
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng	158.639.891	118.465.413
Thu nhập từ các hoạt động khác	466.543.733	10.493.708
Tổng	24.722.962.973	12.062.892.374

5.22 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	10.434.300.997	1.196.498.725
Tiền phạt do làm sai mẫu mã	-	118.623.600
Chi phí khác	435.279	-
Tổng	10.434.736.276	1.315.122.325

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.787.500.774	31.968.087.166
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.826.237.536
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	4.826.237.536
Các khoản điều chỉnh giảm	10.118.279.933	10.122.488.822
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	10.118.279.933	9.821.331.622
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	301.157.200
Tổng thu nhập chịu thuế	31.669.220.841	26.671.835.880
Thu nhập được ưu đãi thuế	22.187.080.661	26.671.835.880
Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	9.482.140.180	-
Thuế suất ưu đãi	20%	20%
Thuế suất thông thường	25%	
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi	4.437.416.132	5.334.367.176
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	(2.218.708.066)	(2.667.183.588)
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	2.370.535.045	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.589.243.111	2.667.183.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	37.198.257.663	29.300.903.578
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.198.257.663	29.300.903.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.000.000	7.160.548
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.657	4.092

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.548.340.808	678.157.066.538
Chi phí nhân công	214.530.674.077	217.960.743.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.656.723.460	32.990.839.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.754.227.718	280.310.673.838
Chi phí khác bằng tiền	56.831.749.763	45.059.237.125
Tổng	1.449.321.715.826	1.254.478.560.506

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2009	Năm 2008
Hội đồng quản trị	Thù lao hội đồng quản trị	229.800.000	176.601.000
Thành viên hội đồng quản trị và ban điều hành	Lương cho thành viên HĐQT và ban điều hành	2.302.389.772	1.859.318.980

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch lớn về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009
Công ty CP Kinh doanh Nhà Bè	Công ty con	26.679.121.219
Công ty CP Kinh doanh Nhà Bè phía Bắc	Công ty con	10.147.138.421
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty con	27.422.046.624
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	27.852.225.948

Các giao dịch lớn bên liên quan cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu, dịch vụ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009
Công ty CP May An Nhơn	Công ty con	10.744.256.310
Công ty CP May Cửu Long	Công ty con	14.192.064.468
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	12.082.401.151
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty con	26.849.529.362
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty con	8.613.591.295
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty liên kết	4.489.615.942
Công ty CP May Tam Quan	Công ty liên kết	4.856.316.066

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009
Công ty CP Kinh doanh Nhà Bè	Công ty con	16.089.806.805
Công ty CP Kinh doanh Nhà Bè phía Bắc	Công ty con	8.621.819.482
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	5.875.243.886
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty liên kết	9.614.234.846

Các khoản phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009
Công ty CP May An Nhơn	Công ty con	53.947.720
Công ty CP May Cửu Long	Công ty con	7.681.744.911
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	1.795.465.905
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty con	4.572.563.258
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty con	5.467.637.635
Công ty CP May Tam Quan	Công ty liên kết	2.673.195.493

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nụ



Mai Văn Hoàng Dũng



Dương Thị Ngọc Dung



